TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112 /2017/DS-PT
Ngày: 15-8-2017
V/v Tranh chấp hợp đồng hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Khánh Hùng**

Các Thẩm phán: 1- Ông **Phạm Minh Thủ**

2- Ông **Mai Thiện Kế**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Nguyễn Trần Thúy Duy**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng*: Ông **Nguyễn Văn Sạch**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 15 tháng 8 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2017/TLPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2017 về việc "*Tranh chấp hợp đồng hụi*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 125/2017/QĐPT-DS ngày 5 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Đặng Minh C**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Bà Đặng Kim N

Địa chỉ: Ấp L, xã C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (*có mặt*).

2. Bị đơn:

2.1- Bà **Trần Thị Thanh N,** sinh năm 1968.

2.2- Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, ông S: Ông Nguyễn Văn U

Địa chỉ: ấp G, thị trấn P, huyện B, tỉnh Sóc Trăng (*có mặt*).

3. Người làm chứng:

3.1- Bà **Dương Thị Út M,** sinh năm 1981 (vắng *mặt*).

3.2- Bà **Diệp Thị C**, sinh năm 1970 (*có mặt*).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Sóc Trăng.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Thanh N, ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Đặng Minh C khởi kiện trình bày:

Ông có tham gia dây hụi 2.000.000 đồng, khui ngày 30/7/2012 (âm lịch) do ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị Thanh N làm chủ. Hụi này có 17 phần và 03 tháng khui một lần, ông C tham gia 02 phần và đều được xác định là người nhận tiền tại kỳ mở hụi lần thứ 14, 15 (ngày 30/9/2015 âl, 30/12/2015 âl) nhưng trên thực tế chủ hụi chưa giao cho ông C số tiền này. Sau khi trừ tiền huê hồng thì phần đầu nhận được 25.000.000 đồng, phần thứ hai nhận được 27.000.000 đồng. Số tiền này ông S và bà N chưa giao, khi đòi thì ông S và bà N nói chưa gom tiền hụi nhưng thực tế họ đã gom hụi không ai thiếu họ. Nên ông C khởi kiện yêu cầu buộc bà N và ông S trả số tiền nợ hụi 50.000.000 đồng và tiền lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông C chỉ yêu cầu bà N, ông S trả số tiền nợ hụi 48.000.000 đồng, phần tiền lãi tính kể từ ngày phải giao tiền của phần thứ 2 là 30/01/2016 âl với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Trần Thị Thanh N (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn S tại Tòa án cấp sơ thẩm) trình bày:

Ông C có tham gia dây hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 30/7/2012 âl do bà N làm chủ. Hụi có 17 phần, ông C tham gia 02 phần và đã đóng hụi sống được 12 lần với số tiền từng lần đóng của 02 phần là 21.920.000 đồng, cụ thể:

Lần 1: Ngày 03/7/2012 âl đóng 1.100.000đ x 2; Lần 2: Ngày 03/10/2012 âl đóng 1.100.000đ x 2; Lần 3: Ngày 03/12/2012 âl đóng 1.050.000đ x 2; Lần 4: Ngày 03/3/2013 âl đóng 1.050.000đ x 2; Lần 5: Ngày 03/6/2013 âl đóng 1.000.000đ x 2; Lần 6: Ngày 03/9/2013 âl đóng 890.000đ x 2; Lần 7: Ngày 03/12/2013 âl đóng 1.020.000đ x 2; Lần 8: Ngày 03/3/2014 âl đóng 950.000đ x 2; Lần 9: Ngày 03/6/2014 âl đóng 750.000đ x 2; Lần 10: Ngày 03/9/2014 âl đóng 500.000đ x 2; Lần 11: Ngày 03/12/2014 âl đóng 750.000đ x 2; Lần 12: Ngày 03/3/2015 âl đóng 800.000đ x 2;

Do nhiều hụi viên đã hốt hụi xong, họ không đóng hụi chết nên bà N đã tuyên bố bể hụi từ lần thứ 13 trở về sau. Do đó, từ kỳ 14 bà không tiếp tục gom tiền hụi của ông C nên đối với yêu cầu khởi kiện của ông C bà không đồng ý mà chấp nhận trả ông C số tiền đã đóng là 21.920.000đ.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện B thụ lý, giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 đã quyết định như sau: Căn cứ Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 468, Điều 357 Bộ luật Dân sự; Khoản 1, 3 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc các bị đơn bà N và ông S liên đới hoàn trả cho ông C số tiền 53.850.992 đồng (*Năm mươi ba triệu tám trăm năm mươi nghìn chín trăm chín mươi hai đồng*). Gồm tiền hụi được lĩnh 48.000.000 đồng và tiền lãi 5.850.992 đồng.

Sau khi án có hiệu lực và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, bà N và ông S không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu thêm phần lãi suất chậm trả là 10%/năm trên số tiền chậm trả.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

***** Ngày 09/5/2017, bị đơn bà N và ông S có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 27-4-2017, theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C và chỉ buộc bàN, ôngS trả cho ông C số tiền ông C thực đóng là 21.920.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 27-4-2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng**: Ngày 27/4/2017, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sóc Trăng mở phiên tòa xét xử theo yêu cầu của nguyên đơn ông C về việc "*Tranh chấp hợp đồng hụi*" và đã tuyên án bằng bản án số 11/2017/DS-ST. Ngày 09-5-2017, không đồng ý với bản án sơ thẩm nên các bị đơn là bà N và ông S có đơn kháng cáo một phần bản án. Xét về thời hạn kháng cáo, người có quyền kháng cáo đã đảm bảo theo đúng qui định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên thẩm quyền giải quyết phúc thẩm thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng theo điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] **Về nội dung**:

Trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho người kháng cáo của bàN, ôngS kháng cáo một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông C chỉ buộc các bị đơn phải có nghĩa vụ trả lại cho ông C số tiền mà ông C thực đóng là 21.920.000 đồng. Xét kháng cáo này của các bị đơn thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện cho nguyên đơn ông C và người đại diện cho các bị đơn bà N, ông S đều thừa nhận: Vào ngày 30/7/2012 (âm lịch), bà N và và ông S có tổ chức một dây hụi, dây hụi này do bà N và ông S làm chủ hụi, dây hụi này 03 tháng khui hụi một lần, loại hụi 2.000.000 đồng/01 phần, dây hụi này có 17 phần hụi, ông C tham gia 02 phần. Từ khi khui đến ngày ông C hốt là lần thứ 13 (*ngày*

30/9/2015 âm lịch) và lần thứ 14 (*ngày 30/12/2015 âm lịch*). Từ sự thừa nhận của các bên đương sự về việc tổ chức dây hụi, các phần hụi mà ông C tham gia, thời gian và các lần đã khui trong dây hụi này. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về những tình tiết sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử công nhận việc nguyên đơn có tham gia góp hụi trong dây hụi bắt đầu khui ngày 30/7/2012, giá trị đóng góp là 2.000.000 đồng/phần, do bàN và ôngS làm chủ, trong đó ông C tham gia 02 phần hụi trong dây hụi này là sự thật.

Tuy nhiên người đại diện của bà N và ông S cho rằng, dây hụi này đã bị bể không còn được duy trì nữa kể từ lần khui hụi thứ 13. Người đại diện của ông C cho rằng dây hụi này vẫn được duy trì và khui đều đặn theo đúng thời gian thỏa thuận và trong lần khui hụi thứ 13, 14 ông C bỏ phiếu giá 2.000.000 đồng và là người được hốt trong hai lần khui hụi này. Qua các chứng cứ là sổ hụi của bàN cung cấp (bút lục số 34) thể hiện sau chữ "C" có số "20000_0" và "30-9-2015", "30-12-2015". Theo người đại diện của bàN giải thích đây là số tiền người khui ra lời để được hốt và ngày tháng năm hốt, các chữ, con số này phù hợp với những người hốt trước đó do bàN ghi để theo dõi. Từ sự giải thích của người đại diện cho bà N về cách ghi trong sổ theo dõi dây hụi này do chính bà N ghi chép và nộp cho Tòa án có đủ cơ sở khẳng định ông C đã tham gia khui hụi vào các ngày 30/9/2015 và ngày 30/12/2015, dây hụi này vẫn được duy trì đến ngày 30/3/2016 do bà C khui và hốt trong lần khui này. Do đó việc bà N cho rằng dây hụi này đã bể không còn được duy trì từ lần khui hụi thứ 13 là không có cơ sở để chấp nhận. Phần trình bày của ông C cho rằng dây hụi này không bị bể là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu kháng cáo của bà N và ông S không có cơ sở để chấp nhận.

Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn giữ nguyên án sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận.

[3] **Về án phí**: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên yêu cầu kháng cáo của các bị đơn là bà N và ông S không được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên bà N và ông S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 357, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N và ông S về yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B,

tỉnh Sóc Trăng theo hướng chỉ buộc các bị đơn hoàn trả tiền vốn đã đóng là 21.920.000 đồng.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 27-4-2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sóc Trăng. Buộc các bị đơn bà N và ông S có trách nhiệm trả cho ông C tổng số tiền 53.850.992 (*năm mươi ba triệu, tám trăm năm mươi nghìn chín trăm chín mươi hai*) đồng. Gồm tiền hốt của 02 phần hụi là 48.000.000 (*bốn mươi tám triệu*) đồng và 5.850.992 (*năm triệu tám trăm năm mươi nghìn chín trăm chín mươi hai*) đồng tiền lãi.

Sau khi ông C có đơn yêu cầu thi hành án, bàN và ông S chưa thực hiện việc trả tiền cho ông C thì còn phải chịu lãi theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện B;
- Chi cục THA.DS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Khánh Hùng